

Giới hạn sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn nhìn từ góc độ kỹ thuật quản trị rủi ro chênh lệch đáo hạn

• **Hoàng Công Gia Khánh**

Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG HCM - Email: hcgk@uel.edu.vn

(Bài nhận ngày 31 tháng 3 năm 2016, hoàn chỉnh sửa chữa ngày 28 tháng 4 năm 2016)

TÓM TẮT

Nghiên cứu này phân tích các kỹ thuật thường được sử dụng ở các nước nhằm quản trị rủi ro chênh lệch đáo hạn giữa tài sản và nguồn vốn (Maturity mismatch - MM) là một loại rủi ro mang đặc trưng đương nhiên trong hoạt động kinh doanh ngân hàng. Dựa trên nền tảng này, nghiên cứu thực hiện đánh giá quy định hiện đang áp dụng ở Việt Nam về việc giới hạn sử

dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn - kỹ thuật mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) quy định nhằm giám sát chênh lệch kỳ hạn - để đánh giá vai trò thật sự của quy định này nhằm ra các khuyến nghị có liên quan để nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro MM ở Việt Nam.

Từ khóa: Chênh lệch đáo hạn, Chuyển đổi kỳ hạn, Thanh khoản, Maturity mismatch, Maturity transformation.

1. GIỚI THIỆU

Từ năm 1992, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã ban hành Thông tư 10-NH5 ngày 06/7/1992 và Quyết định 107/QĐ-NH5 ngày 09/6/1992 quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của các TCTD (TCTD). Liên quan đến thanh khoản, hai quy định này của NHNN chỉ đề cập đến chỉ tiêu đảm bảo khả năng chi trả. Quy định tỷ lệ giới hạn sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn (tỷ lệ giới hạn) được đề cập đến lần đầu tiên trong Quyết định 297/1999/QĐ-NHNN5 ngày 25/8/1999. Từ đó đến nay, tỷ lệ giới hạn được thay đổi nhiều lần. Thực tế cho thấy, tại mỗi thời điểm NHNN điều chỉnh tỷ lệ giới hạn luôn nhận được nhiều phản ứng khác nhau từ phía các ngân hàng thương mại, các nhà đầu tư, giới kinh doanh bất động

sản và thị trường chứng khoán. Gần đây nhất là các quan điểm trái chiều giữa NHNN, Bộ Xây dựng, Hiệp hội kinh doanh bất động sản, lãnh đạo các ngân hàng thương mại, các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán¹ khi vào tháng 2/2016 NHNN công bố dự thảo sửa đổi Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 (TT 36) với các tỷ lệ dự kiến điều chỉnh ở bảng 1. Điều này cho thấy, tỷ lệ giới hạn không chỉ ảnh hưởng đơn thuần đến hoạt động quản trị rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại mà còn ảnh hưởng rất lớn đến thị trường tài chính. Bảng 1 cho thấy tỷ lệ giới hạn thay đổi bình quân 3 năm/lần với mức độ thay đổi khá lớn,

¹ <http://cafef.vn/tin-tuc-du-an/pho-chanh-thanh-tra-nhnn-thong-tu-36-chi-la-yeu-to-rat-nho-voi-thi-truong-bds-20160229154046103.chn>

nhất là ở năm 2014 tăng từ 30% lên đến 60% và chỉ sau hơn một năm chính thức có hiệu lực, tỷ lệ này dự kiến sẽ điều chỉnh giảm còn 40%. Theo NHNN, việc sửa đổi TT 36 trong đó điều chỉnh tỷ lệ giới hạn là nhằm cảnh báo, phòng ngừa và kiểm soát tốt hơn các rủi ro tiềm ẩn và đảm bảo an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng. Mục tiêu này là hoàn toàn đúng đắn và cần thiết. Tuy nhiên, liệu rằng tỷ lệ giới hạn có phải là chỉ tiêu tốt nhất để giám sát rủi ro chênh lệch đáo hạn của các ngân hàng hay

không?. Thực tế ở các nước phát triển và các nước trong khu vực giám sát rủi ro chênh lệch đáo hạn bằng những chỉ tiêu nào? Và, liệu rằng với tần suất thay đổi tỷ lệ giới hạn khá dày, mức độ thay đổi lớn trong lúc chưa có được lý giải thuyết phục về mức ấn định có đem lại sự ổn định thanh khoản của các ngân hàng, góp phần đảm bảo cho hoạt động tín dụng ổn định hay không? Bài viết này sẽ góp phần làm sáng tỏ những vấn đề này dựa trên kinh nghiệm từ các nước và các số liệu thực tế ở Việt Nam.

Bảng 1. Tỷ lệ giới hạn từ 1999 đến 2016

TT	Đối tượng áp dụng	QĐ 297 T8/99	QĐ 381 T4/03	QĐ 457 T4/05	TT 15 T8/09	TT 13 T5/10	TT 36 T11/14	DT sửa TT36
1	Ngân hàng thương mại	20% ¹	30%	40%	30%	TT 15 còn hiệu lực	60%	40%
2	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	20%	30%	40%	30%		60%	40%
3	TCTD phi ngân hàng	25	25% ²	30%	30%		200%	80%

Ghi chú: Chỉ mới tính tên gọi hoặc ý nghĩa các chỉ tiêu, chưa đề cập đến các khác biệt trong quy định cụ thể tính toán. ¹Riêng TCTD nhà nước: 25%; ²Riêng TCTD cổ phần phi NH: 20%.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

2. NGUYÊN TẮC CHUNG TRONG QUẢN TRỊ RỦI RO CHÊNH LỆCH ĐÁO HẠN

Hoạt động kinh doanh truyền thống có tính chất cơ bản của ngân hàng là nhận tiền gửi rồi cho vay để hưởng chênh lệch lãi suất. Tuy nhiên, các khoản cho vay của ngân hàng thường có thời gian đáo hạn dài hơn so với nguồn vốn huy động. Không những thế, trong lúc các ngân hàng không thể tùy tiện thu hồi các khoản cho vay thì người gửi tiền lại có quyền được rút tiền gửi bất cứ lúc. Nói khác đi, quá trình “vay ngắn hạn, cho vay dài hạn” gọi là chuyển đổi kỳ hạn (maturity transformation) hay chênh lệch đáo hạn (maturity mismatch) là chức năng vốn có của ngân hàng (Rajan and Bird, 2003). Với chức năng này, các ngân hàng sẽ có thể rơi vào tình trạng không đủ tiền mặt để chi trả cho nhu cầu

rút vốn của người gửi tiền. Như vậy, mặc dù là chủ thể cung cấp thanh khoản cho nền kinh tế nhưng vì chính hoạt động này, các ngân hàng đã phải đối mặt với rủi ro thanh khoản và càng tạo ra thanh khoản cho nền kinh tế thì ngân hàng càng đối mặt với rủi ro thanh khoản (Diamond and Dybvig, 1983). Vì lý do đó, giám sát và quản trị rủi ro chênh lệch đáo hạn nói riêng và rủi ro thanh khoản là một trong những mối quan tâm hàng đầu của cơ quan quản lý và các nhà quản trị ngân hàng để tránh xảy ra sự sụp đổ ngân hàng.

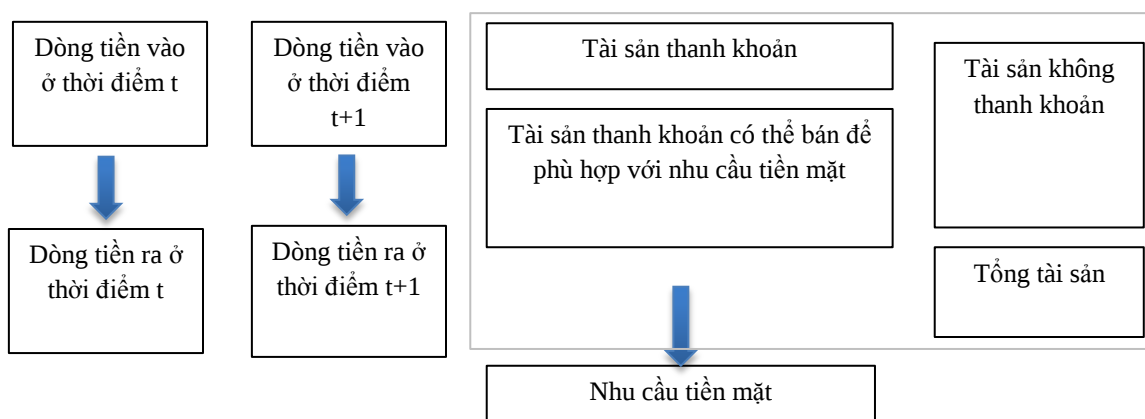
Tuy nhiên, trong quá khứ, các nhà quản lý đặt mối quan tâm hàng đầu đối với chất lượng tài sản, ít chú ý hơn đến rủi ro hệ thống nên chưa xây dựng đầy đủ các chỉ tiêu liên quan đến rủi ro thanh khoản nói chung và rủi ro chênh

lệch đảo hạn. Các quy định pháp lý ít đề cập đến sự phân biệt nguồn tài trợ cho các tài sản. Điều này vô hình chung khuyến khích các ngân hàng thực hiện chiến lược tài trợ dựa chủ yếu vào nguồn vốn ngắn hạn. Hậu quả là cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đã xảy ra vào năm 2007. Khủng hoảng sẽ giảm nhẹ hoặc thậm chí sẽ không xảy ra nếu các ngân hàng duy trì được một bộ đệm đủ lớn các tài sản có tính thanh khoản cao và có chất lượng để dễ dàng sử dụng khi có những bất ổn xảy ra ngoài dự tính.

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007 cho thấy khi khủng hoảng khởi phát, rất nhiều ngân hàng dù duy trì được mức vốn tối thiểu nhưng vẫn lâm vào tình trạng khó khăn do không đảm bảo được khả năng thanh khoản của mình. Bên cạnh đó, trong điều kiện bình thường, các thị trường tài sản thường rất sôi động, nguồn vốn có thể huy động dễ dàng với chi phí thấp. Tuy nhiên, khi thị trường biến động, các ngân hàng nhanh chóng mất khả năng thanh khoản và tình trạng mất thanh khoản có thể kéo dài đáng kể, dẫn đến khủng hoảng trong toàn hệ thống ngân hàng. Nguyên nhân của các vấn đề về thanh khoản được cho là do yếu kém của các ngân hàng trong việc tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của quản trị rủi ro thanh khoản đặc biệt là quản trị rủi ro chênh lệch kỳ hạn. Vì vậy, năm 2008, Ủy ban Basel đã ban hành tài liệu Các nguyên tắc để quản trị và giám sát rủi ro thanh

khoản lành mạnh (Principles for sound liquidity risk management and supervision) quy định chi tiết về quản trị và giám sát rủi ro thanh khoản với mục tiêu khuyến khích các ngân hàng áp dụng các biện pháp quản trị rủi ro tốt hơn. Ngoài Ủy ban Basel, cũng có rất nhiều các nghiên cứu sâu hơn về chủ đề quản trị rủi ro chênh lệch đảo hạn, rủi ro thanh khoản như nghiên cứu của Farhi và Tirole (2012), Morris và Shin (2010), Brunnermeier và Oehmke (2012), trước đó là Brunnermeier, Markus.K., Crockett, Andrew, Go odhart, Charles, Persaud, Avinash và Shin, Hyun Song (2009) chỉ ra rằng việc giám sát các ngân hàng không nên chỉ bằng các quy định vĩ mô mà phải tăng cường các quy định vĩ mô để tính đến các rủi ro chung của thị trường.

Bên cạnh các quy định định tính liên quan đến các nguyên tắc chung tổ chức bộ máy giám sát, quy trình và hệ thống đánh giá, việc quản trị rủi ro thanh khoản còn phải đảm bảo tuân thủ các quy định định lượng với hai kỹ thuật thông dụng: phương pháp tài sản thanh khoản và phương pháp dòng tiền phù hợp. Phương pháp tài sản thanh khoản yêu cầu các ngân hàng phải duy trì tài sản thanh khoản đảm bảo cho nhu cầu thanh khoản của tiền gửi. Trong khi đó phương pháp dòng tiền phù hợp dựa trên bậc thang đảo hạn của dòng tiền để yêu cầu các ngân hàng phải duy trì tỷ lệ giới hạn giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra trong cùng một khoảng thời gian.



Phương pháp dòng tiền phù hợp

Phương pháp tài sản thanh khoản

Hình 1. Hai phương pháp quản trị thanh khoản

Nguồn: Korean Institute of Finance, 2010

3. QUY ĐỊNH CỦA CÁC NƯỚC ĐỂ QUẢN TRỊ RỦI RO CHÊNH LỆCH ĐÁO HẠN

Anh, Singapore: Chênh lệch đáo hạn là chỉ tiêu cơ bản để cơ quan giám sát theo dõi trạng thái thanh khoản của các ngân hàng. Theo đó, cơ quan giám sát dựa trên phương pháp dòng tiền phù hợp, yêu cầu các ngân hàng đảm bảo được tỷ lệ dòng tiền tích lũy ròng (theo từng bậc thang đáo hạn) so với tổng tiền gửi trong 8 ngày kế tiếp (Singapore: 7 ngày) và 30 ngày kế tiếp.

Hà Lan: Từ năm 2003, cơ quan giám sát ngân hàng yêu cầu các ngân hàng phải đảm bảo cân bằng thanh khoản lớn hơn 0 cho thời hạn 1 tuần và 1 tháng kế tiếp.

Cân bằng thanh khoản = (Thanh khoản sẵn có – Thanh khoản yêu cầu)/Thanh khoản yêu cầu.

Trong đó:

- Thanh khoản sẵn có bao gồm tài sản thanh khoản chất lượng cao sẵn có, dòng tiền vào dự tính trong 1 tuần/1 tháng kế tiếp;

- Thanh khoản yêu cầu bao gồm nợ thanh khoản và dòng tiền ra dự tính trong 1 tuần/1 tháng kế tiếp.

Quy định thanh khoản này có tính đến cả rủi ro thị trường và rủi ro quỹ thanh khoản thông qua việc hiệu chỉnh hoặc ấn định trọng số tài sản, nợ, dòng tiền vào và dòng tiền ra.

Đức, Pháp: Cơ quan giám sát yêu cầu các ngân hàng phải duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng 1 giữa tài sản thanh khoản so với tổng nợ đến hạn trong vòng một tháng.

Trung Quốc: Quy định tỷ lệ không thấp hơn 25% giữa tài sản thanh khoản và nợ thanh khoản sau đó tăng lên 41,7% kể từ sau khủng hoảng tài chính thế giới năm 2007 đồng thời bổ sung quy định mức tối đa 75% tỷ lệ giữa cho vay với tiền gửi.

Như vậy, quy định cụ thể về các chỉ tiêu để đảm bảo thanh khoản nói chung và chênh lệch đáo hạn nói riêng có sự khác biệt giữa các quốc gia tuy nhiên các yêu cầu này nhìn chung được xây dựng theo cùng một logic theo nguyên tắc đảm bảo tương xứng giữa dòng tiền vào hoặc tài sản thanh khoản so với dòng tiền ra hoặc nợ thanh khoản cho cùng một kỳ hạn.

Basel III: Về phương diện quốc tế, Basel III đã bổ sung hai chỉ tiêu liên quan đến yêu cầu thanh khoản là tỷ lệ đảm bảo thanh khoản

(Liquidity Coverage Ratio - LCR) nhằm tăng cường khả năng chống chọi của các ngân hàng thông qua các nguồn thanh khoản chất lượng cao để vượt qua thời kỳ khó khăn trong ngắn hạn và tỷ lệ quỹ ổn định ròng (Net Stable Funding Ratio - NSFR) nhằm tăng cường khả năng chống đỡ thanh khoản trong dài hạn của các ngân hàng thông qua việc tạo thêm các động cơ để các ngân hàng huy động vốn từ các nguồn ổn định hơn, trên cơ sở ngân hàng vẫn tiếp tục hoạt động bình thường.

LCR là tỷ lệ giữa tài sản thanh khoản chất lượng cao so với dòng tiền ra ròng trong 30 ngày kế tiếp và Basel III yêu cầu LCR tối thiểu phải đạt 100%. Tài sản thanh khoản chất lượng cao là tài sản có thể chuyển đổi ngay lập tức thành tiền mặt mà không bị mất hay bị mất rất ít giá trị, được chia thành tài sản cấp 1 và tài sản cấp 2. Tài sản cấp 1 có thể được thêm vào dự trữ các tài sản thanh khoản chất lượng cao của ngân hàng không giới hạn trong khi tài sản cấp 2 chỉ được chiếm tối đa 40% dự trữ. Tổng dòng tiền ra thuần được xác định bằng hiệu số giữa tổng dòng tiền ra dự tính và tổng dòng tiền vào dự tính. Dòng tiền ra được tính theo giả định rút vốn (run - off) căn cứ vào bản chất của nó. Chẳng hạn, các khoản tiền gửi của các khách hàng được chia thành hai nhóm: nhóm ổn định và nhóm kém ổn định hơn. Nhóm ổn định bao gồm các khoản tiền gửi được Chính phủ bảo hiểm hoặc bảo lãnh (vì vậy hiếm khi có sự rút vốn bất thường) với tỷ lệ rút vốn giả định là 5%. Nhóm kém ổn định hơn có tỷ lệ rút vốn là 10%. Việc tính toán tổng dòng tiền vào dựa trên giả định không có vỡ nợ xảy ra trong vòng 30 ngày. Lượng dòng tiền vào để bù đắp dòng tiền ra được giới hạn tối đa bằng 75% dòng tiền ra. Điều này có nghĩa là các ngân hàng phải duy trì tài sản thanh khoản chất lượng cao tối thiểu bằng 25% dòng tiền ra bất kể dòng tiền mặt vào là bao nhiêu.

Kỹ thuật xác định LCR cho thấy, các ngân hàng sẽ tính toán được khả năng đáp ứng nhu cầu thanh khoản cấp bách trong 30 ngày và khi LCR đảm bảo quy định tối thiểu, các ngân hàng sẽ có thể chống đỡ với tình trạng khủng hoảng kéo dài 30 ngày mà không phải bán đi các tài sản có tính thanh khoản thấp.

NSFR là tỷ lệ giữa lượng vốn huy động ổn định sẵn có so với lượng vốn huy động ổn định cần thiết với thời gian tính trong 1 năm (tức là dài hạn so với 30 ngày của LCR) và Basel III yêu cầu NSFR phải đạt tối thiểu 100%. Lượng vốn huy động ổn định có sẵn là nguồn vốn dự kiến sẽ ổn định trong một khoảng thời gian nhất định, thường trong 1 năm. Để xác định, các ngân hàng phải xếp giá trị sổ sách của tất cả các loại vốn và tài sản nợ vào một trong năm nhóm (theo quy định của Ủy ban Basel) theo kỳ hạn và khả năng rút vốn. Lượng vốn huy động ổn định cần thiết phụ thuộc vào (i). đặc điểm thanh khoản và kỳ hạn còn lại của tài sản mà tổ chức đó nắm giữ; và (ii). đặc điểm thanh khoản và kỳ hạn còn lại của giá trị của các khoản mục ngoại bảng.

Kỹ thuật xác định NSFR cho thấy khi đảm bảo được tỷ lệ này, các ngân hàng sẽ hạn chế sự phụ thuộc quá mức vào các nguồn vốn ngắn hạn từ các kênh huy động chính và cũng giúp các ngân hàng đánh giá chính xác hơn rủi ro thanh khoản của các khoản mục nội, ngoại bảng.

Như vậy, Basel III sử dụng hỗn hợp cả phương pháp dòng tiền phù hợp và phương pháp tài sản thanh khoản. Với kỹ thuật xác định LCR và NSFR, quy định này rõ ràng là bao quát và đầy đủ hơn so với bất kỳ chỉ tiêu mà từng quốc gia đã quy định trước đây.

4. QUY ĐỊNH GIỚI HẠN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGẮN HẠN ĐỂ CHO VAY TRUNG, DÀI HẠN Ở VIỆT NAM

Bảng 1 và bảng 2 cho thấy, hiện nay Việt Nam sử dụng hỗn hợp cả phương pháp dòng tiền phù hợp (tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày, tương tự như LCR của Basel III nhưng chỉ ấn định tỷ lệ ở mức 50% thấp hơn so với mức 100% của Basel III) và phương pháp tài

sản thanh khoản (tỷ lệ tài sản thanh toán ngay so với tổng nợ phải trả). Tuy nhiên, tỷ lệ tài sản thanh toán ngay so với tổng nợ phải trả không đảm bảo được ý nghĩa giống như NSFR của Basel III hoặc tỷ lệ tài sản thanh khoản và nợ thanh khoản của Trung Quốc, bởi lẽ theo quy định của Việt Nam mẫu số tổng nợ phải trả tính cho toàn bộ nợ không phân biệt kỳ hạn nên không tương ứng với kỳ hạn của từ số.

Bảng 2. Các quy định thanh khoản khác ngoài tỷ lệ giới hạn từ 1999 đến 2016

TT	Chỉ tiêu	QB 297 T8/99	QB 381 T4/03	QB 457 T4/05	TT 15 T8/09	TT 13 T5/10	TT 36 T11/14	DT sửa TT36	
1	Tài sản có thể thanh toán ngay so với nguồn vốn phải thanh toán ngay	≥ 1 (ngày kế tiếp)	≥ 1 (ngày kế tiếp)	≥ 1 (7 ngày kế tiếp)	QB 457 còn hiệu lực	≥ 1 (7 ngày kế tiếp)	Không quy định		
2	Tài sản có thể thanh toán ngay so với nguồn vốn đến hạn thanh toán	Chưa có quy định		≥ 25%		Không quy định			
3	Tỷ lệ dự trữ thanh khoản: Tài sản thanh toán ngay so với tổng Nợ phải trả	Chưa có quy định				≥ 15%	≥ 10% ⁵	≥ 10% ³	
4	Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày	Chưa có quy định					50% ⁴	50% ⁴	
5	Tỷ lệ cấp tín dụng hoặc dư nợ cho vay so với nguồn vốn huy động	Chưa có quy định					80% ¹ 85% ²	80% ⁵ 90% ⁶	80% ⁷ 90% ⁸

Ghi chú: ¹Ngân hàng; ²TCTD phi ngân hàng; ³Riêng TCTD phi ngân hàng: 1%; ⁴Đối với VND, riêng TCTD phi ngân hàng 20%. Đối với ngoại tệ, tỷ lệ lần lượt là 10% và 5%; ⁵Ngân hàng thương mại nhà nước (NHTM), Chi nhánh NH nước ngoài (CN NHNNg); ⁶Các ngân hàng còn lại. ⁷Các NHTM trừ ⁸NHTM nhà nước, NHTM có vốn nhà nước trên 50%, CN NHNNg.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Việt Nam đã từng có quy định tương tự NSFR về danh nghĩa đó là tỷ lệ giữa tài sản có thể thanh toán ngay so với nguồn vốn đến hạn thanh toán. Tuy nhiên tỷ lệ này đã không còn nhắc tới trong TT 36.

Tương tự như Trung Quốc, từ năm 2010, Việt Nam đã bổ sung thêm quy định giới hạn tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động

nhưng ở mức cao hơn so với Trung Quốc. Mặc dù kỹ thuật này cũng được một số nước khác như Hàn Quốc, Indonesia, Philippines, .v.v. áp dụng nhưng đây không phải là kỹ thuật phổ biến và không có trong quy định của các nước phát triển khác và cũng không được đề cập đến trong Basel I, Basel II và Basel III.

Ngoài ra, trong nghiên cứu của mình, tác giả chưa tìm thấy quốc gia nào quy định giới hạn sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn như Việt Nam.

Về hình thức, tỷ lệ giới hạn đem lại sự an tâm cho cơ quan quản lý khi ngăn chặn được việc các ngân hàng sử dụng quá lớn nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn. Nói khác đi, quy định này buộc các ngân hàng phải quan tâm đến rủi ro chênh lệch đáo hạn khi phải chú ý đến việc gia tăng nguồn vốn trung, dài hạn mới có thể gia tăng cho vay trung, dài hạn. Tuy nhiên, đi sâu vào bản chất, tỷ lệ giới hạn chỉ dừng ở mức phân định kỳ đáo hạn theo hai gói từ 1 năm trở xuống và trên 1 năm mà chưa đánh giá được cấu trúc bên trong theo từng kỳ hạn của nguồn vốn cũng như tài sản. Về lý thuyết, với kỹ thuật tính tỷ lệ giới hạn, ngân hàng có tỷ lệ giới hạn thấp hơn sẽ có an toàn thanh khoản tốt hơn nhưng do tỷ lệ này chưa tính đến khả năng tái huy động vốn và dự báo dòng tiền huy động ổn định trong tương lai của ngân hàng nên trên thực tế có thể xảy ra tình huống ngân hàng có tỷ lệ giới hạn thấp nhưng khả năng tái huy động vốn lại kém hơn so với ngân hàng có tỷ lệ giới hạn cao. Điều này có nghĩa là ngân hàng có tỷ lệ giới hạn thấp không hẳn sẽ có rủi ro chênh lệch đáo hạn thấp. Như vậy, mục tiêu quản trị rủi ro chênh lệch đáo hạn của chỉ tiêu tỷ lệ giới hạn chưa được đảm bảo vì tỷ lệ giới hạn đã không đánh giá một cách đầy đủ, bao quát và chính xác khả năng bù đắp chênh lệch đáo hạn. Trong khi đó, như đã phân tích ở trên, NSFR đã có khả năng bao phủ rất tốt khi sử dụng cả phương pháp dòng tiền phù hợp và phương pháp tài sản thanh khoản, tính đến kỳ hạn chi tiết và khả năng rút vốn của khách hàng kể cả khoản mục nội bảng vào ngoại bảng.

Một nhược điểm khác nữa của tỷ lệ giới hạn là vẫn còn tồn tại khả năng các ngân hàng sử dụng kỹ thuật để lách quy định. Cụ thể, các ngân hàng có thể thoả thuận với khách hàng ký hợp

đồng cho vay ngắn hạn với cam kết ngoài hợp đồng đảm bảo tiếp tục cho vay khi hợp đồng đáo hạn thay vì cho vay trung, dài hạn ngay từ ban đầu theo đúng nhu cầu thật sự của khách hàng. Điều này sẽ làm méo mó thị trường tín dụng (Lê, 2009), làm gia tăng rủi ro vì khi số liệu báo cáo thống kê của các ngân hàng không phản ánh đúng bản chất hoạt động sẽ làm khó khăn cho việc ra quyết định của lãnh đạo ngân hàng và việc giám sát của cơ quan thanh tra, giám sát sẽ không đảm bảo được hiệu quả.

Một vấn đề không kém phần quan trọng nữa là căn cứ cả về khoa học lẫn thực tiễn của việc ấn định các tỷ lệ giới hạn. Nếu như việc ấn định mức tối thiểu 100% cho LCR, NSFR là rất dễ giải thích về tính logic khoa học thì việc ấn định mức tối đa cho tỷ lệ giới hạn chưa được NHNN giải thích nguyên tắc xác lập, nêu rõ căn cứ của việc ấn định tỷ lệ là 20%, 30%, 60% hay 40%. Thực tế cho thấy, tỷ lệ giới hạn tại thời điểm 31/12/2015 của các ngân hàng chỉ ở mức 31% [9], chỉ tương đương 50% so với mức giới hạn tối đa theo TT 36 (xem bảng 1). Điều này đồng nghĩa với việc ấn định tỷ lệ giới hạn và các thay đổi về mức không chế tối đa chưa được xây dựng trên đánh giá thực tế và dự báo xác đáng, logic nên chưa đem lại được giá trị trên thực tế như kỳ vọng.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Các phân tích trên cho thấy, căn cứ khoa học và thực tiễn cũng như ý nghĩa cả về lý thuyết lẫn thực tế của quy định tỷ lệ giới hạn là chưa đảm bảo được logic, chưa rõ ràng và chưa mang lại sự thuyết phục cao dù rằng về danh nghĩa, tỷ lệ giới hạn đem lại sự an tâm cho cơ quan quản lý trong việc giám sát rủi ro chênh lệch đáo hạn.

Kinh nghiệm từ các nước cho thấy, cơ quan giám sát không sử dụng tỷ lệ giới hạn và không nhiều nước áp dụng quy định giới hạn tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động để giám sát thanh khoản. Thay vào đó, các nước sử dụng

phương pháp dòng tiền phù hợp hoặc phương pháp tài sản thanh khoản hoặc kết hợp hỗn hợp cả hai phương pháp này với hai chỉ tiêu LCR, NSFR như quy định của Basel III để giám sát rủi ro thanh khoản nói chung và rủi ro chênh lệch đáo hạn nói riêng. Thực tế cho thấy LCR và NSFR đem lại kết quả tốt hơn so với việc dựa vào duy nhất phương pháp dòng tiền phù hợp hay phương pháp tài sản thanh khoản (Bonner, 2015).

Những lý do này cho thấy, Việt Nam nên sớm sửa đổi TT 36 theo hướng đưa vào quy định hai chỉ tiêu LCR và NSFR như quy định của Basel III, ấn định tỷ lệ thấp hơn so với Basel III nhưng đồng thời quy định rõ lộ trình tăng dần để đảm bảo đáp ứng được chuẩn mực của Basel III đối với hai chỉ tiêu này thay cho ba chỉ tiêu: (i). tỷ lệ giới hạn; (ii). tỷ lệ dự trữ thanh khoản được xác định bằng tỷ lệ giữa tài sản thanh toán ngay so với tổng nợ phải trả; và (iii). tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động.

Để việc giám sát thanh khoản nói chung và chênh lệch đáo hạn nói riêng đạt hiệu quả,

NHNN cần triển khai thường xuyên việc đánh giá khả năng chịu đựng của hệ thống ngân hàng với các tình huống giả định đầy đủ ở nhiều mức độ khác nhau. Các quy định và tỷ lệ ấn định cần được xác định dựa trên các kết quả có được từ hoạt động này thay vì chỉ dựa trên các dự báo định tính. Bên cạnh đó, cần xây dựng hệ thống thông tin mạnh để có thể thu thập dữ liệu tức thời đầy đủ và có khả năng triển khai các công cụ phân tích tình vi, phức tạp; xây dựng hệ thống cảnh báo sớm và đặc biệt chú trọng đến trụ cột 3 của Basel III liên quan đến kỷ luật thị trường. Thực hiện các hành động này sẽ giúp gia tăng tính minh bạch trong hoạt động của ngân hàng thương mại, buộc nhà lãnh đạo ngân hàng thương mại phải thay đổi quan niệm, mô hình và kỹ thuật quản trị rủi ro nhằm cho phép ban lãnh đạo sử dụng các mô hình định lượng để đánh giá hoạt động của các ngân hàng và so sánh các lĩnh vực kinh doanh tốt hơn so với phương pháp truyền thống được cho là không phản ánh đầy đủ các loại rủi ro. Kết quả của các thay đổi này sẽ giúp hoạt động giám sát gia tăng hiệu quả, hệ thống ngân hàng sẽ lành mạnh hơn.

Limits to financing medium and long-term loans by short-term fund from the viewpoint of maturity mismatch

• **Hoang Cong Gia Khanh**

University of Economics and Law, VNU HCM - Email: hcgk@uel.edu.vn

ABSTRACT

This paper aims to analyze techniques frequently used to manage maturity mismatch between assets and liabilities which is an inherent risk in banking operations. Based on the analysis, the author conducts evaluation to current regulations on limits to using short-term

funds to finance medium and long-term loans which is the technique that the State Bank of Vietnam is adopting to supervise maturity mismatch. Consequently, suggestions to enhance the management efficiency of maturity mismatch in Vietnam are proposed..

Keywords: Maturity mismatch, Maturity transformation, liquidity.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bonner, C., Lelyveld I., and Zymek R., Banks' Liquidity Buffers and the Role of Liquidity Regulation, *Journal of Financial Services Research*, 48, 215 - 234 (2015).
- [2]. Brunnermeier, Markus K., Crockett, Andrew, Goodhart, Charles, Persaud, Avinash and Shin, Hyun Song, The fundamental principles of financial regulation. *Geneva Reports on the World Economy* (2009).
- [3]. Diamond, D., and P. Dybvig, Bank Runs, Deposit Insurance, and Liquidity, *Journal of Political Economy*, 91, 401 - 419 (1983).
- [4]. Dự thảo sửa đổi Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 tải về từ website của NHNN <http://www.sbv.gov.vn>.
- [5]. Korean Institute of Finance, Regulation and Supervision for Sound Liquidity Risk Management for Banks, *The ASEAN+3 Research Group* (2010).
- [6]. Lê Hồng Giang, Maturity mismatch , <http://kinhtetaichinh.blogspot.com/2009/08/maturity-mismatch.html> (2009).
- [7]. Nguyễn Hữu Nghĩa, Sửa đổi Thông tư 36 nhằm bảo đảm tốt nhất tiền gửi của nhân dân, <http://www.sbv.gov.vn>, truy cập ngày 22/02/2016.
- [8]. Rajan, R.S., and G. Bird, Banks, maturity mismatches and liquidity crisis: A simple model, *International Economics/Economics Internazionale* (2003).
- [9]. Thông tư 36/2014/TT - NHNN ngày 20/11/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.